

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 896/CTN

Bến Tre, ngày 21 tháng 10 năm 2022

V/v: Công bố thông tin điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2021 theo Thông báo của Kiểm toán Nhà Nước.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE.
2. Mã chứng khoán: NBT
3. Địa chỉ: 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Điện thoại: 0275.3825727 Fax: 0275.3827781
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng.
6. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 21/10/2022, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre nhận được Thông báo số 509/TB-KV IX ngày 14/10/2022 của Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre qua việc thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021.

Theo đó Kiểm toán Nhà Nước Khu vực IX có ý kiến về các nội dung sau:

- Hạch toán bù trừ Nợ - Có tài khoản 331 Phải trả cho người bán.
- Kế khai tính thuế tài nguyên theo đơn giá hiện hành và tỷ lệ thất thoát nước thực tế.

Từ đó Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2021 theo các phụ lục đính kèm và được thực hiện cho số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty: www.capnuocbentre.vn vào ngày 21/10/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD Cty;
- Lưu KT-TC, TCHC.



Nguyễn Thị Diễm Phượng

**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

(Kèm theo Thông báo số 1/2022) /TB-KV IX ngày 14/10/2022 của KTNN khu vực IX)

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	81.436.657.541	81.452.529.987	15.872.446
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	47.173.456.855	47.173.456.855	0
1. Tiền	111	20.881.686.552	20.881.686.552	0
2. Các khoản tương đương tiền	112	26.291.770.303	26.291.770.303	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	18.726.214.149	18.742.086.595	15.872.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	17.613.272.417	17.613.272.417	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	925.312.557	941.185.003	15.872.446
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	187.629.175	187.629.175	0
IV. Hàng tồn kho	140	11.543.872.658	11.543.872.658	0
1. Hàng tồn kho	141	11.543.872.658	11.543.872.658	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.993.113.879	3.993.113.879	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.143.207.500	1.143.207.500	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.762.767.205	2.762.767.205	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	87.139.174	87.139.174	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	437.065.502.944	437.065.502.944	0
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0	0
II. Tài sản cố định	220	416.710.052.489	416.710.052.489	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	416.568.385.822	416.568.385.822	0
- Nguyên giá	222	848.508.939.031	848.508.939.031	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(431.940.553.209)	(431.940.553.209)	0
2. Tài sản cố định vô hình	227	141.666.667	141.666.667	0
- Nguyên giá	228	1.338.000.000	1.338.000.000	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.196.333.333)	(1.196.333.333)	0
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0



Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.749.129.490	5.749.129.490	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.749.129.490	5.749.129.490	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14.606.320.965	14.606.320.965	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.606.320.965	14.606.320.965	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	518.502.160.485	518.518.032.931	15.872.446
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	113.178.895.420	113.258.068.139	79.172.719
I. Nợ ngắn hạn	310	45.112.087.240	45.191.259.959	79.172.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.932.005.281	7.947.877.727	15.872.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	208.686.984	208.686.984	0
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	3.917.949.082	3.981.249.355	63.300.273
4. Phải trả người lao động	314	4.244.974.174	4.244.974.174	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	782.127.778	782.127.778	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	3.045.360.116	3.045.360.116	0
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.512.000.000	18.512.000.000	0
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	6.468.983.825	6.468.983.825	0
II. Nợ dài hạn	330	68.066.808.180	68.066.808.180	0
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.922.808.180	5.922.808.180	0
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	62.144.000.000	62.144.000.000	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	405.323.265.065	405.259.964.792	(63.300.273)
I. Vốn chủ sở hữu	410	405.323.265.065	405.259.964.792	(63.300.273)
1. Vốn góp của CSH	411	294.000.000.000	294.000.000.000	0
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	67.491.101.778	67.491.101.778	0
3. LN sau thuế chưa phân phối	421	43.832.163.287	43.768.863.014	(63.300.273)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		518.502.160.485	518.518.032.931	15.872.446

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

A. Tài sản tăng

- Tăng Trả trước cho người bán ngắn hạn do Công ty bù trừ Nợ-Có TK 331 cuối kỳ dẫn đến việc lập chỉ tiêu Trả trước cho người bán ngắn hạn tại Bảng cân đối kế toán chưa phù hợp hướng dẫn tại khoản 2 Điều 51 Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

15.872.446

SCV
TOA
VƯỐ
UC
ÔNG
Ổ PH
THOÁT
SẾN T
TRE -

B. Nguồn vốn tăng

- Tăng Phải trả người bán ngắn hạn do tham chiếu kết quả điều chỉnh khoản mục Trả trước cho người bán ngắn hạn.	15.872.446
- Tăng Thuế và các khoản phải nộp NN do:	63.300.273
+ Tăng thuế tài nguyên do Công ty kê khai giá tính thuế tài nguyên chưa phù hợp giá do UBND tỉnh Bến Tre ban hành theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 và hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 và áp dụng tỷ lệ thất thoát nước dùng để quy đổi nước thành phẩm sang nước nguyên liệu chưa phù hợp với thực tế.	75.968.160
+ Giảm thuế TNDN phải nộp do thay đổi kết quả kiểm toán (tăng giá vốn hàng bán)	12.667.887
- Giảm lợi nhuận sau thuế do thay đổi kết quả kiểm toán.	63.300.273

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	I		
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	206.496.868.501	206.496.868.501	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	730.034	730.034	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	206.496.138.467	206.496.138.467	
4. Giá vốn hàng bán	11	83.100.203.491	83.176.171.651	75.968.160
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	123.395.934.976	123.319.966.816	(75.968.160)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.561.177.396	1.561.177.396	
7. Chi phí tài chính	22	5.082.393.195	5.082.393.195	
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>5.082.393.195</i>	<i>5.082.393.195</i>	
8. Chi phí bán hàng	25	45.813.151.720	45.813.151.720	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.025.053.675	18.025.053.675	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30	56.036.513.782	55.960.545.622	(75.968.160)
11. Thu nhập khác	31	2.505.382.672	2.505.382.672	
12. Chi phí khác	32	1.775.471.058	1.775.471.058	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	729.911.614	729.911.614	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	56.766.425.396	56.690.457.236	(75.968.160)



Chỉ tiêu	MS	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.929.853.429	9.917.185.542	(12.667.887)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	46.836.571.967	46.773.271.694	(63.300.273)

*** Giải thích nguyên nhân chênh lệch:**

- Tăng giá vốn hàng bán do Công ty kê khai giá tính thuế tài nguyên chưa phù hợp với giá do UBND tỉnh Bến Tre ban hành theo Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 03/2/2021 và hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 và áp dụng tỷ lệ thất thoát nước dùng để quy đổi nước thành phẩm sang nước nguyên liệu chưa phù hợp với thực tế 75.968.160
- Giảm thuế TNDN phải nộp do thay đổi kết quả kiểm toán (tăng giá vốn hàng bán) 12.667.887
- Giảm lợi nhuận sau thuế do thay đổi kết quả kiểm toán. 63.300.273

